

Số: 40 /NQ-HĐND

Châu Thành, ngày 15 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT
Về việc bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2020

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH
KHÓA XI - KỲ HỌP THỨ 18

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương, ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2604/QĐ-UBND ngày 10/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 18/12/2019 của Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành về việc phê chuẩn dự toán ngân sách, phân bổ nhiệm vụ thu - chi ngân sách nhà nước năm 2020;

Xét Tờ trình số 442 /TTr-UBND ngày 23/11/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành về việc bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2020; trên cơ sở thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội và thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2020 cho các Phòng, ban, ngành huyện và bổ sung có mục tiêu cho Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn, số tiền **25.162.611.836** đồng (Hai mươi lăm tỷ, một trăm sáu mươi hai triệu, sáu trăm mười một ngàn, tám trăm ba mươi sáu đồng). Cụ thể như sau:

DVT: đồng

| Số TT | Đơn vị | Số tiền |
|-------|--------------------------------|----------------------|
| A | Bổ sung thu hồi tạm ứng | 8.923.766.050 |
| 1 | UBND thị trấn Châu Thành | 77.500.000 |
| 2 | UBND xã Đa Lộc | 2.754.900.000 |

| | | |
|----------|---|-----------------------|
| 3 | UBND xã Mỹ Chánh | 246.350.000 |
| 4 | UBND xã Thanh Mỹ | 709.060.000 |
| 5 | UBND xã Lương Hòa | 471.540.000 |
| 6 | UBND xã Lương Hòa A | 1.077.830.000 |
| 7 | UBND xã Song Lộc | 296.450.000 |
| 8 | UBND xã Hòa Thuận | 114.685.300 |
| 9 | UBND xã Hòa Lợi | 889.900.000 |
| 10 | UBND xã Phước Hảo | 1.092.970.000 |
| 11 | UBND xã Hưng Mỹ | 34.200.000 |
| 12 | UBND huyện Châu Thành | 1.158.380.750 |
| B | Bổ sung dự toán năm 2020 | 16.238.845.786 |
| I | Phòng, ban, ngành huyện | 9.133.549.566 |
| 1 | Phòng Tài nguyên và Môi trường | 2.113.912.000 |
| 2 | Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 941.520.300 |
| 3 | Phòng Tài chính - Kế hoạch | 14.300.000 |
| 4 | Văn phòng Cấp ủy và HĐND-UBND huyện | 484.500.000 |
| 5 | Phòng Dân tộc | 3.300.000 |
| 6 | Công an huyện | 30.000.000 |
| 7 | Phòng Tư pháp | 1.253.000 |
| 8 | Phòng Giáo dục và Đào tạo | 3.284.899.077 |
| 9 | Trung tâm Văn hoá - Thông tin và Thể thao | 138.516.000 |
| 10 | Cơ quan Khối Mặt trận Tổ quốc và Các đoàn thể chính trị - Xã hội huyện Châu Thành | 92.730.150 |
| 11 | Phòng Kinh tế và Hạ tầng | 157.100.000 |
| 12 | Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên | 7.440.596 |

| | | |
|-----------|------------------------------|----------------------|
| 13 | UBND huyện Châu Thành | 1.864.078.443 |
| II | UBND các xã, thị trấn | 7.105.296.220 |
| 1 | UBND thị trấn Châu Thành | 138.876.500 |
| 2 | UBND xã Đa Lộc | 222.185.500 |
| 3 | UBND xã Mỹ Chánh | 2.336.885.900 |
| 4 | UBND xã Thanh Mỹ | 236.350.000 |
| 5 | UBND xã Lương Hòa | 47.770.000 |
| 6 | UBND xã Lương Hòa A | 140.167.800 |
| 7 | UBND xã Song Lộc | 214.206.000 |
| 8 | UBND xã Hòa Thuận | 205.272.600 |
| 9 | UBND xã Hòa Lợi | 46.350.400 |
| 10 | UBND xã Phước Hào | 527.173.720 |
| 11 | UBND xã Hưng Mỹ | 118.151.800 |
| 12 | UBND xã Hòa Minh | 160.186.000 |
| 13 | UBND xã Nguyệt Hóa | 11.720.000 |
| 14 | UBND xã Long Hòa | 2.700.000.000 |

(Kèm theo bảng tổng hợp chi tiết)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai, thực hiện đúng theo quy định của pháp luật; Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện khóa XI, kỳ họp thứ 18 thông qua ngày 15 tháng 12 năm 2020./.

Nơi nhận:

- TT. HĐND, UBND tỉnh;
- TT. HU, TT. HĐND huyện;
- UBMTTQ, UBND huyện;
- ĐB HĐND huyện;
- TT. HĐND, UBND xã, thị trấn;
- Phòng TC-KH, KBNN huyện;
- LĐVP, NCKT;
- Lưu: VT. *me*



Huỳnh Công Lập



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ BỔ SUNG DỰ TOÁN VÀ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NGÂN SÁCH NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND, ngày 15/12/2020 của Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành)

DVT: Đồng

| Số TT | Tên đơn vị Nội dung | Nguồn kinh phí bổ sung | | | | | | Ghi chú |
|-------|--|------------------------|--|--|---|-------------------------|------------------------------|--|
| | | Tổng số | Ngân sách tính giao đầu năm và bổ sung có mục tiêu | Chi khác ngân sách huyện bổ trí trong dự toán năm 2020 | Tính bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện năm 2020 | Nguồn mua sắm, sửa chữa | Nguồn kết dư ngân sách huyện | |
| | TỔNG CỘNG A+B | 25,162,611,836 | 7,765,385,300 | 448,683,000 | 12,242,977,936 | 498,800,000 | 4,206,765,600 | |
| A | Bổ sung dự toán để thu hồi tạm ứng | 8,923,766,050 | 7,765,385,300 | 0 | 1,158,380,750 | 0 | 0 | 0 |
| I | Ủy ban nhân dân các xã thị trấn | 7,765,385,300 | 7,765,385,300 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1 | UBND thị trấn Châu Thành | 77,500,000 | 77,500,000 | 0 | | | | |
| | Kinh phí hỗ trợ khôi phục sản xuất nông nghiệp vùng bị thiệt hại do xâm nhập mặn | 77,500,000 | 77,500,000 | | | | | Công văn 2820/UBND-KT ngày 24/7/2020 của UBND huyện Châu Thành |
| 2 | UBND xã Đa Lộc | 2,754,900,000 | 2,754,900,000 | 0 | | | | |
| | Kinh phí hỗ trợ khôi phục sản xuất nông nghiệp vùng bị thiệt hại do xâm nhập mặn | 2,754,900,000 | 2,754,900,000 | | | | | Công văn 2820/UBND-KT ngày 24/7/2020 của UBND huyện Châu Thành |
| 3 | UBND xã Mỹ Chánh | 246,350,000 | 246,350,000 | 0 | | | | |
| | Kinh phí hỗ trợ khôi phục sản xuất nông nghiệp vùng bị thiệt hại do xâm nhập mặn | 246,350,000 | 246,350,000 | | | | | Công văn 2820/UBND-KT ngày 24/7/2020 của UBND huyện Châu Thành |
| 4 | UBND xã Thanh Mỹ | 709,060,000 | 709,060,000 | | | | | |
| | Kinh phí hỗ trợ khôi phục sản xuất nông nghiệp vùng bị thiệt hại do xâm nhập mặn | 709,060,000 | 709,060,000 | | | | | Công văn 2820/UBND-KT ngày 24/7/2020 của UBND huyện Châu Thành |
| 5 | UBND xã Lương Hòa | 471,540,000 | 471,540,000 | 0 | | | | |
| | Kinh phí hỗ trợ khôi phục sản xuất nông nghiệp vùng bị thiệt hại do xâm nhập mặn | 471,540,000 | 471,540,000 | | | | | Công văn 2820/UBND-KT ngày 24/7/2020 của UBND huyện Châu Thành |
| 6 | Xã Lương Hòa A | 1,077,830,000 | 1,077,830,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| | Kinh phí hỗ trợ khôi phục sản xuất nông nghiệp vùng bị thiệt hại do xâm nhập mặn | 1,077,830,000 | 1,077,830,000 | | | | | Công văn 2820/UBND-KT ngày 24/7/2020 của UBND huyện Châu Thành |
| 7 | UBND xã Song Lộc | 296,450,000 | 296,450,000 | | | | | |
| | Kinh phí hỗ trợ khôi phục sản xuất nông nghiệp vùng bị thiệt hại do xâm nhập mặn | 296,450,000 | 296,450,000 | | | | | Công văn 2820/UBND-KT ngày 24/7/2020 của UBND huyện Châu Thành |
| 8 | UBND xã Hòa Thuận | 114,685,300 | 114,685,300 | 0 | | | | |
| | Kinh phí hỗ trợ khôi phục sản xuất nông nghiệp vùng bị thiệt hại do xâm nhập mặn | 114,685,300 | 114,685,300 | | | | | Công văn 2820/UBND-KT ngày 24/7/2020 của UBND huyện Châu Thành |
| 9 | UBND xã Hòa Lợi | 889,900,000 | 889,900,000 | 0 | | | | |
| | Kinh phí hỗ trợ khôi phục sản xuất nông nghiệp vùng bị thiệt hại do xâm nhập mặn | 889,900,000 | 889,900,000 | | | | | Công văn 2820/UBND-KT ngày 24/7/2020 của UBND huyện Châu Thành |
| 10 | UBND xã Phước Hảo | 1,092,970,000 | 1,092,970,000 | | 0 | | | |
| | Kinh phí hỗ trợ khôi phục sản xuất nông nghiệp vùng bị thiệt hại do xâm nhập mặn | 1,092,970,000 | 1,092,970,000 | | 0 | | | Công văn 2820/UBND-KT ngày 24/7/2020 của UBND huyện Châu Thành |
| 11 | UBND xã Hưng Mỹ | 34,200,000 | 34,200,000 | | 0 | | | |

| Số TT | Tên đơn vị Nội dung | Nguồn kinh phí bổ sung | | | | | Ghi chú | |
|------------------------------------|--|------------------------|--|--|---|-------------------------|----------------------|--|
| | | Tổng số | Ngân sách tỉnh giao trong dự toán đầu năm và bổ sung có mục tiêu | Chi khác ngân sách huyện bố trí trong dự toán năm 2020 | Tinh bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện năm 2020 | Nguồn mua sắm, sửa chữa | | Nguồn kết dư ngân sách huyện |
| | Kinh phí hỗ trợ khôi phục sản xuất nông nghiệp vùng bị thiệt hại do xâm nhập mặn | 34.200.000 | 34.200.000 | | | | | Công văn 2820/UBND-KT ngày 24/7/2020 của UBND huyện Châu Thành |
| II | Các phòng, ban ngành huyện | 1.158.380.750 | 0 | 0 | 1.158.380.750 | 0 | 0 | |
| 1 | UBND huyện Châu Thành | 1.158.380.750 | 0 | | 1.158.380.750 | | | |
| | Kinh phí để lập quy hoạch chi tiết Cụm Công nghiệp Tân Ngai huyện Châu Thành | 1.158.380.750 | | | 1.158.380.750 | | | Tinh bổ sung có mục tiêu cuối năm 2020 |
| B. BỔ SUNG DỰ TOÁN NĂM 2020 | | 16.238.845.786 | 0 | 448.683.000 | 11.084.597.186 | 498.800.000 | 4.206.765.600 | |
| I | Các phòng, ban ngành huyện | 9.133.549.566 | 0 | 165.960.000 | 4.262.023.966 | 498.800.000 | 4.206.765.600 | |
| 1 | Phòng Tài nguyên và Môi trường | 2.113.912.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2.113.912.000 | |
| | Kinh phí Lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Châu Thành | 2.113.912.000 | | | | | 2.113.912.000 | Tờ trình số 694/TTr.PTNMT ngày 08/10/2020 của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Châu Thành |
| 2 | Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 941.520.300 | 0 | 0 | 68.874.700 | 0 | 872.645.600 | |
| | Kinh phí thực hiện chi trả trợ cấp chuyển vùng và trợ cấp cho trả chế độ chính sách theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP | 68.874.700 | | | 68.874.700 | | 0 | Tờ trình số 221/TTr.PNN ngày 09/11/2020 của phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Châu Thành |
| | Kinh phí Chính sách tái cơ cấu ngành nông nghiệp Nghị quyết số 15/2016/NQ-HĐND ngày 8/12/2016 của HĐND tỉnh Trà Vinh | 872.645.600 | | | 0 | | 872.645.600 | Tờ trình số 263/TTr.PNN ngày 09/12/2020 của phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Châu Thành |
| 3 | Phòng Tài chính - Kế hoạch | 14.300.000 | 0 | 0 | 0 | 14.300.000 | 0 | |
| | Kinh phí mua 01 bộ bàn, ghế làm việc; 01 tủ hồ sơ và 01 kệ lưu trữ | 14.300.000 | | | | 14.300.000 | | Công văn số 2713/UBND-KT ngày 16/7/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành |
| 4 | Văn phòng Cấp ủy và HĐND - UBND huyện | 484.500.000 | 0 | 0 | 0 | 484.500.000 | 0 | |
| | Kinh phí nâng cấp, sửa chữa nhà làm việc tiếp nhận và hoàn trả hồ sơ | 484.500.000 | | | | 484.500.000 | | Tờ trình số 17/TTr-VPCU ngày 25/11/2020 của Văn phòng Cấp ủy và HĐND-UBND |
| 5 | Công an huyện | 30.000.000 | 0 | 30.000.000 | 0 | 0 | 0 | |
| | Kinh phí hỗ trợ hoạt động phòng ngừa, triệt xóa các điểm tệ nạn xã hội, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về hoạt động kinh doanh, khai thác khoáng sản, buôn lậu, buôn bán hàng cấm | 30.000.000 | | 30.000.000 | | | | Tờ trình số 106/TTr-CAH ngày 11/11/2020 của Công an huyện Châu Thành |
| 6 | Phòng Dân tộc | 3.300.000 | 0 | 3.300.000 | 0 | 0 | 0 | |
| | Kinh phí thực hiện tiếp và làm việc với Đoàn Ban Dân tộc về việc kiểm tra thực hiện các chương trình chính sách dân tộc 7 tháng đầu năm 2020 trên địa bàn huyện | 3.300.000 | | 3.300.000 | | | | Tờ trình số 26/TTr-PDT ngày 05/10/2020 của Phòng Dân tộc huyện Châu Thành |
| 7 | Phòng Tư pháp | 1.253.000 | 0 | 0 | 1.253.000 | 0 | 0 | |
| | Nâng bậc lương năm 2020 | 1.253.000 | | | 1.253.000 | | | Tờ trình số 67/TTr-PTP ngày 07/10/2020 của Phòng Tư pháp huyện Châu Thành |

| Số TT | Tên đơn vị | Nguồn kinh phí bổ sung | | | | | Ghi chú | |
|----------|---|------------------------|--|--|---|-------------------------|---------------|---|
| | | Tổng số | Ngân sách tính giao trong dự toán đầu năm và bổ sung có mục tiêu | Chi khác ngân sách huyện bổ trí trong dự toán năm 2020 | Tính bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện năm 2020 | Nguồn mua sắm, sửa chữa | | Nguồn kết dư ngân sách huyện |
| Nội dung | | | | | | | | |
| 8 | Phòng Giáo dục và Đào tạo | 3.284.899.077 | 0 | 0 | 2.186.691.077 | 0 | 1.098.208.000 | |
| | Kinh phí thực hiện hỗ trợ cho học sinh theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP | 1.098.208.000 | | | | | 1.098.208.000 | Tờ trình số 413/TTr-PGDĐT ngày 10/11/2020 của Phòng Giáo dục và Đào tạo |
| | Bổ sung lương năm 2020 do điều động cán bộ | 4.747.000 | | | 4.747.000 | | | Tờ trình số 291/TTr-PGDĐT ngày 21/9/2020 của Phòng Giáo dục và Đào tạo |
| | Kinh phí trang bị phần mềm quản lý học trực tuyến EMS | 696.000.000 | | | 696.000.000 | | | Tờ trình số: 486/TTr-PGDĐT ngày 08/12/2020 của Phòng Giáo dục và Đào tạo |
| | Kinh phí trang bị phần mềm quản lý và lưu trữ hồ sơ điện tử cho ngành giáo dục theo Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ | 586.500.000 | | | 586.500.000 | | | Tờ trình số: 486/TTr-PGDĐT ngày 08/12/2020 của Phòng Giáo dục và Đào tạo |
| | - Kinh phí để thực hiện chi trả cho đối tượng chính sách tỉnh gián biên chế theo Nghị định 108/2014/NĐ-CP | 899.444.077 | | | 899.444.077 | | | Tờ trình số 471/TTr-PGDĐT ngày 04/12/2020 của Phòng Giáo dục và Đào tạo |
| 9 | Trung tâm Văn hoá - Thông tin và Thể thao | 138.516.000 | 0 | 97.560.000 | 40.956.000 | 0 | 0 | |
| | Bổ sung nâng lương và luân chuyển cán bộ năm 2020 | 40.956.000 | | | 40.956.000 | | | Tờ trình số 75/TTr-TTVHTT&TT ngày 12/11/2020 của Trung tâm Văn hoá - Thông tin và Thể thao |
| | Kinh phí thay mới 180 giò hoa tại 10 cụm khu vực thị trấn Châu Thành | 97.560.000 | | 97.560.000 | | | | Tờ trình số 72/TTr-TTVHTT&TT ngày 27/10/2020 của Trung Tâm văn hoá - Thông |
| 10 | Cơ quan Khôi Mặt trận Tổ quốc và Các đoàn thể chính trị - Xã hội huyện Châu Thành | 92.730.150 | 0 | 0 | 92.730.150 | 0 | 0 | |
| | - Kinh phí BHYT cho hội viên Cựu chiến binh tham gia kháng chiến từ ngày 30/4/1975 | 92.730.150 | | | 92.730.150 | | 0 | Tờ trình số 07/TTr-CQKMTTQ&ĐTCT-XH ngày 12/11/2020 của Cơ quan Khôi Mặt trận Tổ quốc và Các đoàn thể chính trị-xã hội |
| 11 | Phòng Kinh tế và Hạ tầng | 157.100.000 | 0 | 35.100.000 | 0 | 0 | 122.000.000 | |
| | Kinh phí cho Hội đồng xét duyệt sáng kiến thi đua huyện Châu Thành | 35.100.000 | | 35.100.000 | | | 0 | Tờ trình số 06/TTr-HĐXSSK Ngày 24/11/2020 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng |
| | Kinh phí nâng cấp, sửa chữa công đèn | 122.000.000 | | | | | 122.000.000 | |
| 12 | Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên | 7.440.596 | 0 | 0 | 7.440.596 | 0 | 0 | |
| | Bổ sung nâng lương năm 2020 | 7.440.596 | | | 7.440.596 | | | Tờ trình số 21/TTr-GDNN-GDTX ngày 11/11/2020 của Trung Tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên |
| 13 | Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành | 1.864.078.443 | 0 | 0 | 1.864.078.443 | 0 | 0 | |
| | Kinh phí lập Quy hoạch xây dựng vùng huyện | 1.864.078.443 | | | 1.864.078.443 | | | Công văn số 2624/STC-NS, ngày 02/10/2020 của Giám đốc Sở Tài chính |
| II | Ủy ban nhân dân các xã thị trấn | 7.105.296.220 | 0 | 282.723.000 | 6.822.573.220 | 0 | 0 | |
| 1 | UBND thị trấn Châu Thành | 138.876.500 | 0 | 0 | 138.876.500 | 0 | 0 | |

| Số TT | Tên đơn vị Nội dung | Nguồn kinh phí bổ sung | | | | | Ghi chú | |
|----------|---|------------------------|--|--|---|-------------------------|----------|--|
| | | Tổng số | Ngân sách tính giao trong dự toán đầu năm và bổ sung có mục tiêu | Chi khác ngân sách huyện bố trí trong dự toán năm 2020 | Tinh bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện năm 2020 | Nguồn mua sắm, sửa chữa | | Nguồn kết dư ngân sách huyện |
| | Nghị quyết 17/2016/NQ-HĐND tỉnh Trà Vinh kinh phí thực hiện chế độ, chính sách và điều kiện đảm bảo hoạt động của đại biểu HĐND các cấp | 13.510.000 | | | 13.510.000 | | | Tờ trình số 137/TTr-UBND, ngày 12/11/2020 |
| | Chúc thọ Người cao tuổi theo Nghị quyết số 88/2019/HĐND ngày 12/7/2019 của HĐND tỉnh Trà Vinh | 11.650.000 | | | 11.650.000 | | | |
| | Nghị việc 1 lần theo Nghị quyết 20/2013/NQ-HĐND tỉnh Trà Vinh | 4.023.000 | | | 4.023.000 | | | |
| | Kinh phí phụ cấp bảo vệ dân phố theo Nghị quyết số 27/2012/NQ-HĐND ngày 08/12/2012 của HĐND tỉnh | 105.000.000 | | | 105.000.000 | | | |
| | Nghị việc 1 lần theo Nghị quyết 08/2020/NQ-HĐND tỉnh Trà Vinh | 4.693.500 | | | 4.693.500 | | | |
| 2 | UBND xã Đa Lộc | 222.185.500 | 0 | 10.698.000 | 211.487.500 | 0 | 0 | |
| | Phụ cấp thu hút theo NE 76 | 32.176.000 | | 0 | 32.176.000 | | | Tờ trình số 247 và 249/TTr-UBND, ngày 11/11/2020 |
| | Nghị quyết 17/2016/NQ-HĐND tỉnh Trà Vinh kinh phí thực hiện chế độ, chính sách và điều kiện đảm bảo hoạt động của đại biểu HĐND các cấp | 22.000.000 | | | 22.000.000 | | | |
| | Kinh phí tổ chức hội nghị biểu dương gia đình, dòng họ học tập | 4.978.000 | | 4.978.000 | | | | |
| | Chúc thọ Người cao tuổi theo Nghị quyết số 88/2019/HĐND ngày 12/7/2019 của HĐND tỉnh Trà Vinh | 47.511.000 | | | 47.511.000 | | | |
| | Đường truyền mạng Internet (VNPT) | 5.720.000 | | 5.720.000 | | | | |
| | Kinh phí nghỉ việc theo NQ 08/2020/NQ-HĐND trợ cấp nghỉ việc, bồi dư, thai sản, mai táng đối với Phó trưởng công an xã, công an viên; Phó chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn; ấp, khóm đội trưởng; những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn và ở ấp, khóm; những người tốt nghiệp đại học về công tác tại xã, phường, thị trấn và hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh | 109.800.500 | | | 109.800.500 | | | |
| 3 | UBND xã Mỹ Chánh | 2.336.885.900 | 0 | 37.140.000 | 2.299.745.900 | 0 | 0 | |
| | Hoạt động cơ sở Đảng theo QĐ 99 | 70.174.000 | | | 70.174.000 | | | |
| | KP thực hiện theo NQ 17/2016/NQ-HĐND kinh phí thực hiện chế độ, chính sách và điều kiện đảm bảo hoạt động của đại biểu HĐND các cấp | 41.730.000 | | | 41.730.000 | | | |
| | Kinh phí nghỉ việc theo NQ 08/2020/NQ-HĐND trợ cấp nghỉ việc, bồi dư, thai sản, mai táng đối với Phó trưởng công an xã, công an viên; Phó chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn; ấp, khóm đội trưởng; những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn và ở ấp, khóm; những người tốt nghiệp đại học về công tác tại xã, phường, thị trấn và hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh | 140.134.500 | | | 140.134.500 | | | |
| | Kinh phí tổ chức hội nghị biểu dương gia đình, dòng họ học tập | 8.100.000 | | 8.100.000 | | | | |

| Số TT | Tên đơn vị | Nguồn kinh phí bổ sung | | | | | Ghi chú | |
|----------|---|------------------------|--|--|---|-------------------------|---------|---|
| | | Tổng số | Ngân sách tỉnh giao trong dự toán đầu năm và bổ sung có mục tiêu | Chi khác ngân sách huyện bố trí trong dự toán năm 2020 | Tính bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện năm 2020 | Nguồn mua sắm, sửa chữa | | Nguồn kết dư ngân sách huyện |
| Nội dung | | | | | | | | |
| | KP nghỉ việc theo NQ 20/2013/NQ-HĐND và Nghị quyết 55/2017/NQ-HĐND quy định đối tượng, mức hỗ trợ nghỉ việc, thai sản, mai táng phí đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và ấp, khóm | 10.728.000 | | | 10.728.000 | | | Tờ trình số 189/TTr-UBND, ngày 02/11/2020 |
| | Đường truyền mạng Internet (VNPT) | 5.720.000 | | 5.720.000 | | | | |
| | Kinh phí Chúc thọ Người cao tuổi theo Nghị quyết số 88/2019/HĐND ngày 12/7/2019 của HĐND tỉnh Trà Vinh | 28.993.000 | | | 28.993.000 | | | |
| | Kinh phí bầu hòa giải viên cơ sở năm 2020 | 23.320.000 | | 23.320.000 | | | | |
| | Nguồn vốn viện trợ không hoàn lại của Chính phủ Ailen | 2.000.000.000 | | | 2.000.000.000 | | | |
| | Kinh phí thực hiện tăng phụ cấp đặc thù theo Nghị định 72/2020 | 7.986.400 | | | 7.986.400 | | | |
| 4 | Xã Thanh Mỹ | 236.350.000 | 0 | 66.750.000 | 169.600.000 | 0 | 0 | |
| | KP thực hiện theo NQ 17/2016/NQ-HĐND kinh phí thực hiện chế độ, chính sách và điều kiện đảm bảo hoạt động của đại biểu HĐND các cấp | 13.000.000 | | | 13.000.000 | | | Tờ trình số 146/TTr-UBND, ngày 09/11/2020 |
| | Kinh phí nghỉ việc theo NQ 08/2020/NQ-HĐND trợ cấp nghỉ việc, đòi dư, thai sản, mai táng đối với Phó trưởng công an xã, công an viên; Phó chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn; ấp, khóm đội trưởng; những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn và ở ấp, khóm; những người tốt nghiệp đại học về công tác tại xã, phường, thị trấn và hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh | 119.945.000 | | | 119.945.000 | | | |
| | Kinh phí tổ chức hội nghị biểu dương gia đình, dòng họ học tập | 6.000.000 | | 6.000.000 | | | | |
| | Đường truyền mạng Internet (VNPT) | 5.720.000 | | 5.720.000 | | | | |
| | Kinh phí Chúc thọ Người cao tuổi theo Nghị quyết số 88/2019/HĐND ngày 12/7/2019 của HĐND tỉnh Trà Vinh | 29.667.000 | | | 29.667.000 | | | |
| | Kinh phí bầu hòa giải viên cơ sở năm 2020 | 13.770.000 | | 13.770.000 | | | | |
| | Kinh phí thực hiện tăng phụ cấp đặc thù theo Nghị định 72/2020 | 6.988.000 | | | 6.988.000 | | | |
| | Lấy phiếu tín nhiệm sự hài lòng của người dân trong xây dựng nông thôn mới | 8.800.000 | | 8.800.000 | | | | |

| Số TT | Tên đơn vị Nội dung | Nguồn kinh phí bổ sung | | | | | Ghi chú |
|-------|--|------------------------|--|--|---|-------------------------|----------|
| | | Tổng số | Ngân sách tỉnh giao trong dự toán đầu năm và bổ sung có mục tiêu | Chi khác ngân sách huyện bổ trí trong dự toán năm 2020 | Tính bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện năm 2020 | Nguồn mua sắm, sửa chữa | |
| | Tổ chức lễ công bố quyết định xã đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2016-2019 | 24.000.000 | | 24.000.000 | | | |
| | Hội nghị tổng kết 5 năm điển hình tiên tiến xã Thanh Mỹ giai đoạn 2015-2020 | 8.460.000 | | 8.460.000 | | | |
| 5 | UBND xã Lương Hòa | 47.770.000 | 0 | 23.750.000 | 24.020.000 | 0 | 0 |
| | Kinh phí Chúc thọ Người cao tuổi theo Nghị quyết số 88/2019/HĐND ngày 12/7/2019 của HĐND tỉnh Trà Vinh | 24.020.000 | | | 24.020.000 | | |
| | Kinh phí tổ chức hội nghị biểu dương gia đình, dòng họ học tập | 7.750.000 | | 7.750.000 | | | |
| | Đường truyền mạng Internet (VNPT) | 5.720.000 | | 5.720.000 | | | |
| | Hội nghị tổng kết 5 năm điển hình tiên tiến xã Lương Hòa giai đoạn 2016-2020 | 10.280.000 | | 10.280.000 | | | |
| 6 | Xã Lương Hòa A | 140.167.800 | 0 | 14.514.000 | 125.653.800 | 0 | 0 |
| | Hoạt động cơ sở Đảng theo QĐ 99 | 45.277.800 | | | 45.277.800 | | |
| | Kinh phí thực hiện chế độ cho lực lượng công an xã theo Nghị quyết 22/2013/NQ-HĐND, Nghị quyết 23/2013/NQ-HĐND | 10.330.000 | | | 10.330.000 | | |
| | Chi trả chế độ nghỉ việc theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ | 12.784.000 | | | 12.784.000 | | |
| | Đường truyền mạng Internet (VNPT) | 5.720.000 | | 5.720.000 | | | |
| | Kinh phí thực hiện chế độ cho lực lượng công an xã theo Nghị quyết 23/2013/NQ-HĐND | 36.287.000 | | | 36.287.000 | | |
| | Kinh phí Chúc thọ Người cao tuổi theo Nghị quyết số 88/2019/HĐND ngày 12/7/2019 của HĐND tỉnh Trà Vinh | 20.975.000 | | | 20.975.000 | | |
| | Kinh phí tổ chức hội nghị biểu dương gia đình, dòng họ học tập | 8.794.000 | | 8.794.000 | | | |
| 7 | UBND xã Song Lộc | 214.206.000 | 0 | 14.610.000 | 199.596.000 | 0 | 0 |
| | Kinh phí thực hiện chế độ cho lực lượng công an xã theo Nghị quyết 22/2013/NQ-HĐND | 5.051.000 | | | 5.051.000 | | |
| | Kinh phí thực hiện chế độ cho lực lượng công an xã theo Nghị quyết 23/2013/NQ-HĐND | 14.492.000 | | | 14.492.000 | | |
| | Kinh phí nghỉ việc theo NQ 08/2020/NQ-HĐND trợ cấp nghỉ việc, bồi dưỡng, thai sản, mai táng đối với Phó trưởng công an xã, công an viên; Phó chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn; ấp, khóm đội trưởng; những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn và ở ấp, khóm; những người tốt nghiệp đại học về công tác tại xã, phường, thị trấn và hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh | 141.997.000 | | | 141.997.000 | | |
| | Đường truyền mạng Internet (VNPT) | 5.720.000 | | 5.720.000 | | | |

Tờ trình số 164/TTr-UBND, ngày 02/11/2020

Tờ trình số 194/TTr-UBND, ngày 20/10/2020

Tờ trình số 158 /TTr-UBND ngày 09/11/2020

| Số TT | Tên đơn vị Nội dung | Nguồn kinh phí bổ sung | | | | | Ghi chú |
|-------|--|------------------------|--|--|---|-------------------------|--|
| | | Tổng số | Ngân sách tinh giao trong dự toán đầu năm và bổ sung có mục tiêu | Chi khác ngân sách huyện bố trí trong dự toán năm 2020 | Tính bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện năm 2020 | Nguồn mua sắm, sửa chữa | |
| | Kinh phí Chúc thọ Người cao tuổi theo Nghị quyết số 88/2019/HĐND ngày 12/7/2019 của HĐND tỉnh Trà Vinh | 38.056.000 | | | 38.056.000 | | |
| | Kinh phí tổ chức hội nghị biểu dương gia đình, dòng họ học tập | 8.890.000 | | 8.890.000 | | | |
| 8 | UBND xã Hòa Thuận | 205.272.600 | 0 | 36.865.000 | 168.407.600 | 0 | 0 |
| | Chế độ chính sách theo Nghị quyết 69/2018/NQ-HĐND ngày 11/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh | 33.000.000 | | 0 | 33.000.000 | | |
| | Nhu cầu tăng tiền ăn cho lực lượng dân quân trực luân phiên từ 43.000 đồng lên 57.000 đồng theo Công văn số 1703/STC-NS ngày 01/7/2020 của Sở Tài chính | 7.728.000 | | | 7.728.000 | | |
| | Phụ cấp áp đội trưởng kiêm nhiệm tiểu đội trưởng theo Nghị định 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020, hiệu lực ngày 15/8/2020 (9 người x 29.800 đồng x 5 tháng) | 1.341.000 | | | 1.341.000 | | |
| | Kinh phí chi trả chế độ nghỉ việc theo Nghị định 46 của Chính phủ (01 người) | 23.560.000 | | | 23.560.000 | | |
| | Kinh phí nghỉ việc theo NQ 08/2020/NQ-HĐND trợ cấp nghỉ việc, dôi dư, thai sản, mai táng đối với Phó trưởng công an xã, công an viên; Phó chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn; ấp, khóm đội trưởng; những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn và ở ấp, khóm; những người tốt nghiệp đại học về công tác tại xã, phường, thị trấn và hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (04 người) | 77.688.600 | | | 77.688.600 | | Tờ trình số 161/TTr-UBND ngày 11/11/2020 |
| | Đường truyền mạng Internet (VNPT) | 5.720.000 | | 5.720.000 | | | |
| | Kinh phí Chúc thọ Người cao tuổi theo Nghị quyết số 88/2019/HĐND ngày 12/7/2019 của HĐND tỉnh Trà Vinh | 25.090.000 | | | 25.090.000 | | |
| | Hội Nông dân xã tổ chức Hội nghị điển hình tiên tiến giai đoạn 2015-2020 | 16.725.000 | | 16.725.000 | | | |
| | Kinh phí tổ chức Đại hội biểu dương, khen thưởng các gia đình, dòng họ, cộng đồng đơn vị học tập tiêu biểu giai đoạn 2016-2020 | 5.520.000 | | 5.520.000 | | | |
| | Hội nghị điển hình tiên tiến xã Hòa Thuận, giai đoạn 2015 – 2020 | 8.900.000 | | 8.900.000 | | | |
| 9 | UBND xã Hòa Lợi | 46.350.400 | 0 | 0 | 46.350.400 | 0 | 0 |
| | Chế độ chính sách theo Nghị quyết 08 | 13.350.400 | | | 13.350.400 | | Tờ trình số 220/TTr-UBND ngày 25/11/2020 |
| | Hỗ trợ đất ở theo Nghị quyết số 69/2018/NQ-HĐND ngày 11/7/2018 | 33.000.000 | | | 33.000.000 | | Tờ trình số 215/TTr-UBND ngày 19/11/2020 |
| 10 | UBND xã Phước Hào | 527.173.720 | 0 | 37.086.000 | 490.087.720 | 0 | 0 |

| Số TT | Tên đơn vị Nội dung | Nguồn kinh phí bổ sung | | | | | Ghi chú | |
|-------|--|------------------------|--|--|---|-------------------------|---------|------------------------------|
| | | Tổng số | Ngân sách tính giao trong dự toán đầu năm và bổ sung có mục tiêu | Chi khác ngân sách huyện bố trí trong dự toán năm 2020 | Tính bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện năm 2020 | Nguồn mua sắm, sửa chữa | | Nguồn kết dư ngân sách huyện |
| | Giám sát phân biện xã hội theo 217; Mặt Trận, Đoàn thanh niên, Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội cựu chiến binh (chi theo NQ số 24/2017/NQ-ĐND của HĐND tỉnh) | 6.450.000 | | | 6.450.000 | | | |
| | Chăm sóc sức khỏe Người Cao tuổi theo Thông tư 96/2018/TTBTC ngày 18/10/2018 | 5.166.000 | | | 5.166.000 | | | |
| | Kinh phí Chúc thọ Người cao tuổi theo Nghị quyết số 88/2019/HĐND ngày 12/7/2019 của HĐND tỉnh Trà Vinh | 42.950.000 | | | 42.950.000 | | | |
| | Kinh phí tổ chức hội nghị biểu dương gia đình, dòng họ học tập | 7.015.000 | | 7.015.000 | | | | |
| | Hoạt động cơ sở đảng theo QĐ 99-QĐ/TW | 55.200.000 | | | 55.200.000 | | | |
| | Nhu cầu tăng tiền ăn cho lực lượng dân quân trực luân phiên từ 43.000 đồng lên 57.000 đồng theo Công văn số 1703/STC-NS ngày 01/7/2020 của Sở Tài chính | 7.560.000 | | | 7.560.000 | | | |
| | Phụ cấp áp đội trưởng kiêm nhiệm tiểu đội trưởng theo Nghị định 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020, hiệu lực ngày 15/8/2020 (9 người x 29.800 đồng x 5 tháng) | 1.192.000 | | | 1.192.000 | | | |
| | Kinh phí chi trả chế độ nghỉ việc theo Nghị quyết 08/2020/NQ-HĐND ngày 07/8/2020 | 68.709.860 | | | 68.709.860 | | | |
| | Đường truyền mạng Internet (VNPT) | 5.720.000 | | 5.720.000 | | | | |
| | Hỗ trợ đất ở theo Nghị quyết số 69/2018/NQ-HĐND ngày 11/7/2018 | 33.000.000 | | | 33.000.000 | | | |
| | Kinh phí thực hiện chính sách thôi việc được hưởng trợ cấp 01 lần theo QĐ số 01/2011 | 30.624.000 | | | 30.624.000 | | | |
| | Chế độ chính sách theo Nghị quyết 17/2016, chúc thọ, nghỉ việc 1 lần theo Nghị quyết 20/2013/NQ-HĐND tỉnh Trà Vinh quy định đối tượng, mức hỗ trợ nghỉ việc, thai sản, mai táng phí đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và ấp, khóm và Kinh phí nghỉ việc theo NQ 08/2020/NQ-HĐND trợ cấp nghỉ việc, dôi dư, thai sản, mai táng đối với Phó trưởng công an xã, công an viên; Phó chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn; ấp, khóm đội trưởng; những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn và ở ấp, khóm; những người tốt nghiệp đại học về công tác tại xã, phường, thị trấn và hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh | 263.586.860 | | 24.351.000 | 239.235.860 | | | |
| 11 | UBND xã Hưng Mỹ | 118.151.800 | 0 | 29.590.000 | 88.561.800 | 0 | 0 | |
| | KP hỗ trợ nghỉ việc nghỉ việc hưởng trợ cấp 1 lần cho Công an viên phụ trách ấp Bãi Vàng | 25.000.000 | | | 25.000.000 | | | |
| | KP hỗ trợ nghỉ việc theo NQ 08/2020/NQ-HĐND (03 người) | 41.749.800 | | | 41.749.800 | | | |
| | Kinh phí tổ chức hội nghị biểu dương gia đình, dòng họ học tập | 8.380.000 | | 8.380.000 | | | | |
| | Đường truyền số liệu Metromet | 5.720.000 | | 5.720.000 | | | | |
| | Kinh phí Chúc thọ Người cao tuổi theo Nghị quyết số 88/2019/HĐND ngày 12/7/2019 của HĐND tỉnh Trà Vinh | 21.812.000 | | | 21.812.000 | | | |

Tờ trình số 171/TTr-UBND,
ngày 11/11/2020

Tờ trình số 244/TTr-UBND,
ngày 06/11/2020

| Số TT | Tên đơn vị Nội dung | Nguồn kinh phí bổ sung | | | | | Ghi chú |
|-------|---|------------------------|--|--|---|-------------------------|----------|
| | | Tổng số | Ngân sách tính giao trong dự toán đầu năm và bổ sung có mục tiêu | Chi khác ngân sách huyện bố trí trong dự toán năm 2020 | Tính bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện năm 2020 | Nguồn mua sắm, sửa chữa | |
| | Kinh phí bầu hòa giải viên cơ sở năm 2020 | 15.490.000 | | 15.490.000 | | | |
| 12 | UBND xã Nguyệt Hóa | 11.720.000 | 0 | 11.720.000 | 0 | 0 | 0 |
| | Đường truyền mạng Internet (VNPT) | 5.720.000 | | 5.720.000 | 0 | | |
| | Lắp đèn đường vào bệnh viện sản - Nhi | 6.000.000 | | 6.000.000 | 0 | | |
| 13 | UBND xã Hòa Minh | 160.186.000 | 0 | 0 | 160.186.000 | 0 | 0 |
| | Hoạt động cơ sở đảng theo QĐ 99-QĐ/TW | 49.500.000 | | | 49.500.000 | | |
| | Kinh phí nghỉ việc theo NQ 08/2020/NQ-HĐND trợ cấp nghỉ việc, dôi dư, thai sản, mai táng đối với Phó trưởng công an xã, công an viên; Phó chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn; ấp, khóm đội trưởng; những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn và ở ấp, khóm; những người tốt nghiệp đại học về công tác tại xã, phường, thị trấn và hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh | 110.686.000 | | 0 | 110.686.000 | | |
| 14 | Xã Long Hòa | 2.700.000.000 | 0 | 0 | 2.700.000.000 | 0 | 0 |
| | Bổ sung có mục tiêu nguồn vốn xã số kiến thiết theo Công văn 3127/STC-NS ngày 24/11/2020 của Sở Tài chính | 2.700.000.000 | | | 2.700.000.000 | | |